

Số: 1671/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 06/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 694/TTr-STNMT ngày 26/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai tại Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 25/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (chi tiết tại Biểu số 01).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 02).
- c) Diện tích đất cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 03).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 04).
- đ) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 05).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (chi tiết tại Biểu số 06).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Nhai được UBND huyện Quỳnh Nhai xác lập ngày 25/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 07).
- b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 08).
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 09);
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 10).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 11).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (chi tiết tại Biểu số 12). *mt*

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quỳnh Nhai tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai xác lập ngày 25/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Quỳnh Nhai; UBND các xã: Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo *unt*

kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Nhai; Chủ tịch UBND các xã: Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại (sau ngày 01/7/2025); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *mt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



BIỂU SỐ 01

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	CƠ CẤU (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Báng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		104.000,12	100,00	16608,13	4.680,41	13.418,12	4.033,55	8.920,18	8.193,96	6.797,48	18.702,38	5.247,63	7.045,91	10.352,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.918,47	68,19	11849,50	2.375,64	8.683,43	3.551,72	6.018,46	6.334,23	4.363,77	12.298,24	4.024,40	4.960,28	6.458,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.948,36	2,75	162,01	93,40	389,54	195,77	62,05	53,08	350,17	276,89	144,17	199,70	21,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,12	26,64	60,87	39,22	62,47	124,11	25,98	30,47	30,44	59,27	29,51	39,92	16,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.429,25	73,36	101,14	54,18	327,07	71,66	36,07	22,61	319,73	217,62	114,66	159,78	4,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.617,83	20,61	1133,17	610,01	2.564,86	661,16	1.119,51	1.098,00	983,65	2.422,63	1.332,18	1.686,05	1.006,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.012,01	2,84	52,20	524,28	111,41	539,87	174,98	42,30	100,55	95,21	95,37	199,26	76,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.219,71	42,61	5973,13	710,68	2.204,88	1.158,96	4.219,05	3.251,47	2.825,55	3.134,15	1.411,87	2.257,49	3.072,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.962,99	30,97	4514,70	428,25	3.390,21	961,42	434,95	1.885,72	97,84	6.356,63	1.030,23	599,34	2.263,71
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.446,43	74,88	3487,44	1,80	2.759,23	139,47	367,72	1.447,55	37,78	5.150,63	741,57	412,56	1.900,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156,42	0,22	14,28	9,03	22,52	34,54	7,92	3,66	4,86	12,73	10,59	18,45	17,83
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-											
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	0,002							1,15				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.774,15	12,28	1265,35	2.147,24	182,69	190,98	1.989,72	1.486,08	981,68	353,75	822,32	774,06	2.580,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,29	3,89	32,92	46,42	44,74	61,22	29,48	15,68	49,11	102,25	35,35	54,65	25,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,12	0,41							52,12				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,10	0,06	0,17	0,34	0,70	0,40	0,66	0,36	3,27	0,37	0,45	0,53	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	0,02		0,91					1,46				
2.5	Đất an ninh	CAN	1,12	0,01							1,04	0,08			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,87	0,77	5,35	8,14	6,39	7,14	7,03	2,91	34,21	9,52	4,46	6,91	5,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	16,90	1,41	1,32	1,00	0,21	2,58	0,32	5,00	2,13	0,48	1,14	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	6,41	0,15	0,08	0,13	0,17	0,32	0,13	3,42	1,22	0,27	0,13	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,54	61,86	3,36	6,67	4,63	6,38	3,76	2,16	14,95	6,08	2,51	5,64	4,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,84	6,99	0,43		0,36		0,37	0,24	4,03		1,20		0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,67	7,84		0,07	0,27	0,38		0,06	6,80	0,09			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	0,31	3,25	-	-	7,01	9,18	9,25	7,86	3,07	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-											

ut



SỐ TT		MÃ	Tổng diện tích (ha)	CƠ CẤU (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bắ	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiề	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,55	29,15				0,14	4,92	1,29	4,42	0,78			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,25	30,92				2,26	4,26		3,44	2,29			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,82	39,93	3,25			4,61		7,96					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,24	4,02	18,81	35,14	49,67	34,25	21,73	16,94	93,99	109,73	59,30	54,74	18,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,07	91,59	18,42	33,26	44,72	24,58	21,19	16,61	79,88	107,70	52,99	52,40	18,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,05	3,91			3,20	8,85			0,62	0,40	5,78	1,2	
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28	0,06							0,28				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,90	1,15	0,34	0,63	0,66	0,57	0,34	0,15	0,89	0,99	0,54	0,39	0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	0,29			0,56	0,07			0,71	0,02		0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	1,10	0,05	1,25	0,53	0,18	0,20	0,18	1,76	0,62		0,64	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,84	1,92							9,84				
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,67	0,11						0,30	14,37				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	286,13	2,24	11,09	19,04	30,81	37,38	8,68	7,65	34,55	59,64	16,00	19,48	41,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.261,62	88,16	1193,76	2.037,25	50,38	43,58	1.912,96	1.432,99	689,72	69,10	706,77	637,76	2.487,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.833,41	96,20	1146,89	2.024,97		43,58	1.912,96	1.394,81	684,70		704,38	632,00	2.289,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,21	3,80	46,87	12,28	50,38			38,18	5,02	69,10	2,39	5,76	198,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.307,50	19,53	3493,27	157,53	4.552,00	290,84	912,00	373,65	1.452,03	6.050,39	400,91	1.311,57	1.313,29
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20.307,50	100,00	3493,28	157,53	4.552,00	290,84	912,00	373,65	1.452,03	6.050,39	400,91	1.311,57	1.313,29
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-											

no



BIỂU SỐ 02

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giăng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
			104.000,12	16.608,13	4.680,41	13.418,12	4.033,55	8.920,18	8.193,96	6.797,48	18.702,38	5.247,63	7.045,91	10.352,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.703,00	14.408,69	2.429,71	11.512,87	3.695,09	6.286,31	6.670,89	4.714,63	14.166,86	4.217,13	5.133,55	7.467,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.905,78	161,75	78,06	394,35	193,33	61,84	51,77	324,06	273,53	144,65	200,58	21,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	513,00	60,11	39,68	63,12	123,85	25,77	30,06	28,96	55,91	29,10	39,70	16,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.392,79	101,64	38,38	331,23	69,48	36,07	21,71	295,10	217,62	115,55	160,88	5,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16.827,56	1.505,13	520,43	3.573,98	781,51	1.433,30	1.198,71	900,57	2.507,20	1.460,17	1.951,06	995,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.967,00	252,72	680,35	515,25	793,58	481,24	246,07	467,46	644,26	304,43	352,86	228,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40.318,70	8.706,20	666,20	3.714,90	1.230,40	3.481,40	4.603,30	2.860,10	5.661,00	2.057,20	2.346,00	4.992,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.370,50	3.768,30	468,70	3.274,60	661,00	814,30	558,40	154,10	4.956,00	239,70	264,40	1.211,01
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.599,00	2.791,04	431,80	2.694,13	629,94	787,67	583,29	107,78	4.731,56	195,02	468,71	1.178,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,68	14,59	9,98	22,78	35,27	8,05	4,64	4,19	13,42	10,99	18,66	18,10
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	38,45	-	6,00	15,00	-	-	-	3,00	14,45	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,33	-	-	2,00	-	6,18	8,00	1,15	97,00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.152,11	1.276,83	2.214,23	223,00	198,87	2.029,01	1.499,29	1.071,34	407,23	832,70	802,25	2.597,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	478,51	34,27	48,73	47,21	64,85	35,38	18,78	0,00	106,07	38,01	57,15	28,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	112,49	-	-	-	-	-	-	112,49	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,64	0,17	0,23	0,57	0,40	0,51	0,43	3,37	0,37	0,45	0,38	0,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,00	-	20,51	-	-	20,00	-	3,49	13,00	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,45	0,06	0,11	0,13	0,13	0,11	0,11	4,32	0,08	0,17	0,15	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	119,39	6,77	8,44	12,23	7,99	8,18	3,21	33,92	12,19	6,26	14,09	6,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,96	1,99	1,32	1,58	0,79	2,58	0,32	5,00	3,32	1,06	3,05	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	0,19	0,08	0,13	0,04	0,32	0,13	3,23	1,22	0,27	0,13	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,92	4,16	6,67	9,49	6,38	4,71	2,16	14,95	7,06	3,33	10,61	4,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,94	0,43	0,30	0,76	0,40	0,57	0,54	4,03	0,50	1,60	0,30	0,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,57	-	0,07	0,27	0,38	-	0,06	6,70	0,09	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	206,00	3,35	41,60	10,87	7,11	17,82	17,34	73,39	24,27	0,50	0,10	9,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wif



SỐ TT		MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bàng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,00	-	40,00	-	-	-	-	-	42,00	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,00	0,10	0,10	0,20	0,24	11,29	9,38	12,46	0,98	0,50	0,10	9,65	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,00	-	1,50	-	2,26	6,53	-	4,42	3,29	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,00	3,25	-	10,67	4,61	-	7,96	14,51	20,00	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	764,93	27,36	37,37	68,30	94,06	25,37	17,58	100,66	117,51	121,74	131,49	23,50	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	519,00	25,26	34,55	50,72	25,59	24,80	17,16	81,08	113,75	56,25	70,04	19,81	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,00	0,38	0,94	3,63	9,32	0,03	0,03	2,77	2,06	6,13	1,47	0,24	
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00	-	-	0,20	-	-	-	2,70	0,10	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	193,36	0,37	0,63	11,66	58,90	0,34	0,18	1,79	0,99	58,87	59,23	0,40	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	-	-	0,56	0,07	-	0,03	0,71	0,02	-	0,11	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,11	0,05	1,25	0,53	0,18	0,20	0,18	1,76	0,59	0,50	0,64	0,22	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,46	1,30	-	1,00	-	-	-	9,84	-	-	-	1,32	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,07	-	-	-	-	-	0,70	14,37	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	294,00	11,09	19,99	32,81	39,08	8,68	7,65	34,55	61,72	17,14	19,48	41,82	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.086,55	1.193,76	2.037,25	50,38	14,75	1.912,96	1.432,99	689,72	69,03	648,44	579,42	2.487,36	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.658,41	1.146,89	2.024,97	-	14,75	1.912,96	1.394,81	684,70	-	646,05	573,66	2.289,13	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,14	46,87	12,28	50,38	-	-	38,18	5,02	69,03	2,39	5,76	198,23	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00	-	-	0,50	-	-	0,50	1,00	3,00	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10.145,01	922,60	36,47	1.682,25	139,58	604,86	23,78	1.011,51	4.128,29	197,80	1.110,11	287,75	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10.183,00	2.160,01	34,37	2.021,85	139,58	156,86	173,78	566,59	3.997,41	97,80	646,99	187,75	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

mt


DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)
BIỂU SỐ 03

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,21	7,26	60,86	29,31	2,09	34,04	5,00	62,65	44,28	4,56	24,27	1,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,18	1,07	15,43	1,36	0,09	0,06	0,30	25,48	5,12	0,13	0,06	0,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,86	1,07	0,43	1,02	0,06	0,06	0,30	0,55	3,12	0,11	0,06	0,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	42,32	-	15,00	0,34	0,03	-	-	24,93	2,00	0,02	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	153,98	4,45	18,54	25,22	1,45	30,10	2,48	17,68	30,95	3,36	18,14	1,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,41	1,00	16,67	0,09	0,19	3,10	0,01	16,14	3,29	0,20	0,66	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,38	0,74	0,01	2,19	0,29	0,56	1,60	2,26	2,48	0,85	5,34	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,36	-	10,21	0,45	0,07	0,19	-	0,04	2,23	0,02	0,07	0,08
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90	-	-	-	-	0,03	0,61	1,05	0,21	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00	0,01	0,11	0,35	-	0,15	0,05	0,05	0,23	-	0,05	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	0,01	-	0,35	-	-	0,05	0,05	0,09	-	0,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	-	0,11	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt



SỐ TT	SỞ TƯ DUNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

vet



DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ốn	Xã Mường Chiến	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	304,06	9,64	57,22	21,61	6,63	35,15	12,03	73,98	37,09	7,80	26,73	16,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,01	1,26	15,54	1,56	1,44	0,41	0,81	26,41	3,58	1,06	1,02	0,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158,45	5,47	15,35	16,01	1,96	32,38	6,95	25,08	21,26	4,25	18,61	11,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,11	1,98	15,66	1,16	1,60	0,94	1,23	18,52	4,52	0,94	1,40	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,20	0,74	0,21	2,19	0,29	0,86	2,24	2,26	3,40	1,11	5,34	2,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,77	-	10,41	0,45	1,07	0,19	-	0,04	4,02	0,34	0,07	0,18
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,52	0,19	0,05	0,24	0,27	0,37	0,80	1,67	0,31	0,10	0,29	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.952,98	796,90	45,27	165,66	300,35	737,29	1.327,82	1,00	1.399,61	790,69	335,37	1.053,02
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,50	0,50	1,00	0,50	1,00	0,50	0,50	1,00	3,00	0,50	0,50	0,50
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	781,06	-	44,27	-	-	736,79	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	6.162,42	796,40	-	165,16	299,35	-	1.327,32	-	1.396,61	790,19	334,87	1.052,52
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	38,45	-	6,00	15,00	-	-	-	3,00	14,45	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut

unt



BIỂU SỐ 05

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bẳ	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.088,59	2.568,84	111,29	2.851,05	150,00	303,00	348,69	424,84	1.905,71	200,53	200,00	1.024,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,80	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,80	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.773,39	481,43	50,00	1.150,00	50,00	100,00	212,66	100,00	275,05	100,53	150,00	103,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.687,86	100,00	54,00	300,00	100,00	203,00	100,00	231,43	398,57	100,00	50,00	50,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.449,67	1.937,41	-	1.347,05	-	-	26,75	36,81	1.232,09	-	-	869,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	162,89	50,00	6,59	50,00	-	-	-	56,30	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	100,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,28	-	-	-	-	-	1,28	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	3,70	-	0,70	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,00	-	-	1,00	-	-	8,00	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,90	1,84	9,77	18,70	1,26	4,14	1,18	15,68	16,39	2,58	1,46	0,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,52	0,28	1,11	0,16	0,29	0,62	0,12	-	1,01	0,42	0,09	0,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,62	-	-	-	-	-	-	3,62	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,03	-	7,20	-	-	2,00	-	2,03	2,80	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50	0,06	-	-	-	0,11	0,11	0,05	-	0,17	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,15	-	-	0,64	0,04	0,07	-	-	0,08	0,32	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	-	-	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,66	-	-	0,64	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,37	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,30	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt



SỐ TT	SỐ ĐĂNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,07	-	0,75	5,00	-	0,94	0,50	8,51	10,57	0,50	-	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,70	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,43	-	-	-	-	0,67	0,50	2,46	-	0,50	-	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,94	-	0,75	-	-	0,27	-	0,35	0,57	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00	-	-	5,00	-	-	-	5,00	10,00	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	19,91	1,50	0,22	12,20	0,43	0,40	0,08	1,39	1,11	1,03	1,37	0,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,61	1,49	0,17	0,97	0,35	0,39	0,04	0,42	0,99	0,48	1,18	0,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,52	0,01	0,05	0,03	0,08	0,01	0,01	0,07	0,12	0,05	0,04	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,05	-	-	11,00	-	-	-	0,90	-	-	0,15	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,30	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,45	-	0,49	0,50	0,50	-	-	-	0,82	0,14	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-

nt

CHU CHUYỂN ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT		Chức năng, nhiệm vụ	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai (2025-2030)																											
					NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DSK			
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN			104.000,12																												
1	Đất nông nghiệp		NNP	70.918,47	59.269,28	20,13	4,44	15,69	969,64	1.321,34	5.451,58	3.436,01	3.012,20	7,50	34,75	104,18	304,06	26,36	7,69	-	40,60	3,04	20,44	5,27	-	0,04	12,40	2,73	-			
1.1	Đất trồng lúa		LUA	1.948,36	9,50	1.884,85	-	-	-	-	-	-	-	7,50	2,00	-	54,01	5,70	0,76	-	1,87	-	0,88	0,03	-	-	0,73	0,12	-			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước		LUC	519,12	-	-	508,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,56	2,57	0,76	-	1,87	-	0,88	0,03	-	-	0,73	0,12	-			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại		LUK	1.429,25	9,50	-	-	1.376,30	-	-	-	-	-	7,50	2,00	-	43,45	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác		HNK	14.617,83	1.374,85	20,13	4,44	15,69	13.084,53	1.321,34	-	-	-	-	29,00	4,38	158,45	10,03	3,27	-	24,72	0,05	18,24	5,22	-	0,04	11,13	1,85	-			
1.3	Đất trồng cây lâu năm		CLN	2.012,01	5,10	-	-	-	-	1.957,80	-	-	-	-	2,30	2,80	49,11	8,13	3,23	-	2,17	2,99	0,39	0,02	-	-	0,07	0,30	-			
1.4	Đất rừng phòng hộ		RPH	30.219,71	781,06	-	-	-	357,25	-	29.417,45	423,81	-	-	-	-	21,20	0,26	-	-	1,64	-	0,72	-	-	-	0,36	0,36	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng		RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất		RSX	21.962,99	9.174,62	-	-	-	612,39	-	5.451,58	12.771,60	3.012,20	-	1,45	97,00	16,77	0,21	-	-	10,20	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN	16.446,43	4.959,37	-	-	-	-	-	4.959,37	-	11.486,80	-	-	-	0,26	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	156,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151,90	-	-	4,52	2,03	0,43	-	-	-	0,21	-	-	-	0,11	0,10	-			
1.8	Đất chăn nuôi tập chung		CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.10	Đất nông nghiệp khác		NKH	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Đất phi nông nghiệp		PNN	12.774,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.548,30	-	49,06	0,10	-	0,79	0,35	0,03	-	-	0,32	-	-			
2.1	Đất ở tại nông thôn		ONT	497,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,66	447,63	49,06	-	-	-	0,07	-	-	-	0,07	-	-			
2.2	Đất ở tại đô thị		ODT	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		TSC	8,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	-	-	7,47	-	0,47	0,15	-	-	-	0,15	-	-			
2.4	Đất quốc phòng		CQP	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất an ninh		CAN	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12	-	-	-	-	-	-	-			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		DSN	97,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	0,10	-	0,32	97,45	-	-	-	-	-	-			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		DVH	16,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,54	-	-	-	-	-	-			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế		DYT	6,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	5,95	-	-	-			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		DGD	60,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,54	-	-			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		DTT	6,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,84	-			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		DSK	7,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	7,57			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		CSK	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7.1	Đất khu công nghiệp		SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ		TMD	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		SKS	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC	513,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,07	0,03	-	-	0,04	-	-			
2.8.1	Đất công trình giao thông		DGT	470,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-	-			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi		DTL	20,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải		DRA	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		DNL	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		DBV	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		DCH	5,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		DKV	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.10	Đất tín ngưỡng		TIN	14,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt		NTD	286,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng		TVC	11.261,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,07	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-	-			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		MNC	10.833,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối		SON	428,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-	-			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Đất chưa sử dụng		CSD	20.307,50	10.088,59	0,80	-	0,80	2.773,39	1.687,86	5.449,67	162,89	100,00	1,28	3,70	9,00	73,90	4,52	3,62	0,07	14,03	0,50	1,15	0,12	-	0,66	0,37	-				
	Cộng tăng				21.433,72	20,93	4,44	16,49	3.743,03	3.009,20	10.901,25	3.598,90	3.112,20	8,78	38,45	113,18	603,81	30,88	60,37	0,17	54,63	4,33	21,94	5,42	-	0,04	13,38	3,10	-			
	Diện tích cuối kỳ năm 2030				80.703,00	1.905,78	513,00	1.392,79	16.827,56	4.967,00	40.318,70	16.370,50	14.599,00	160,68	38,45	114,33	13.152,11	478,51	112,49	7,64	57,00	5,45	119,39	21,96	-	5,99	73,92	9,94	7,57			

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Chi tiêu sử dụng		Chu chuyển đất đai (2025-2030)																				Cộng giảm	(+, -)	Diện tích cuối kỳ năm 2030			
			CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC				SON	PNK	CSD
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN																									-	104.000,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,21	-	81,30	28,92	3,81	25,18	56,40	41,91	6,44	1,50	2,52	0,41	-	-	3,62	-	0,10	5,42	-	-	-	4,80	-	11.649,19	9.784,53	80.703,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,23	-	39,93	0,30	-	-	4,57	2,15	1,99	-	0,27	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	63,51	42,58	1.905,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,30	-	-	0,30	-	-	4,18	1,94	1,81	-	0,27	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	10,56	6,12	513,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	39,93	-	39,93	-	-	-	0,39	0,21	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,95	36,46	1.392,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,81	-	14,47	22,88	3,28	25,18	31,92	25,06	3,46	-	0,23	0,26	-	-	2,91	31,92	-	2,61	-	-	-	1,80	-	1.533,30	2.209,73	16.827,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,16	-	26,60	1,03	0,53	-	4,04	2,95	0,24	-	0,15	0,15	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	54,21	2.954,99	4.967,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,10	-	-	4,10	-	-	13,22	10,04	-	1,50	1,68	-	-	-	-	-	0,10	1,16	-	-	-	-	-	802,26	10.098,99	40.318,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	1,71	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-	-	3,00	-	9.191,39	5.592,49	16.370,50
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.959,63	1.847,43	14.599,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,91	-	0,30	0,61	-	-	0,94	-	0,75	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,52	4,26	160,68
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,45	38,45
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,18	114,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10	-	-	0,10	-	-	175,45	0,44	-	-	-	175,00	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225,85	377,96	13.152,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10	-	-	0,10	-	-	0,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,66	18,78	478,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,37	112,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	0,46	7,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,63	57,00
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,33	5,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	21,52	119,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,42	21,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	0,28	5,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,38	73,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,10	9,94
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	7,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	166,38	206,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82,00	82,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,45	45,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,75	18,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,18	61,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	513,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	251,69	764,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	470,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	48,93	519,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	20,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	6,95	27,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	1,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,72	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187,46	193,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	1,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,47	6,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,62	13,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,67	-	-	-	-	-	-	-	0,40	15,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286,13	-	-	-	-	-	-	7,87	294,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	175,01	0,01	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	11.086,55	-	-	-	-	175,07	175,07	11.086,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	175,00	-	-	-	-	-	-	-	10.658,41	-	-	-	175,00	175,00	10.658,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428,14	-	-	0,07	0,07	428,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27,07	-	0,70	4,43	1,94	20,00	19,91	6,61	0,52	-	0,20	12,05	0,03	0,50	-	0,08	0,30	2,45	-	-	-	0,20	10.145,01	10.162,49	10.162,49	10.145,01
	Cộng tổng		166,38	-	82,00	33,45	5,75	45,18	251,76	48,96	6,96	1,50	2,72	187,46	0,04	0,50	3,62	0,08	0,40	7,87	-	-	-	5,00	-	-	-	-
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		206,00	-	82,00	45,00	18,00	61,00	764,93	519,00	27,00	1,50	3,00	193,36	1,51	6,11	13,46	0,08	15,07	294,00	11.086,55	10.658,41	428,14	5,00	10.145,01	-	-	-



BIỂU SỐ 07

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
			104.000,12	16.608,13	4.680,41	13.418,12	4.033,55	8.920,18	8.193,96	6.797,48	18.702,38	5.247,63	7.045,91	10.352,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.389,00	12.148,04	2.379,39	9.681,19	3.551,47	6.011,77	6.543,23	4.355,49	12.293,77	4.024,05	4.946,31	6.454,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.947,32	162,01	93,40	388,89	195,77	61,99	53,08	349,97	276,26	144,17	199,70	22,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	517,58	60,87	39,22	61,82	124,11	25,92	30,47	30,24	58,64	29,51	39,92	16,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.429,75	101,14	54,18	327,07	71,66	36,07	22,61	319,73	217,62	114,66	159,78	5,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16.042,62	1.429,62	600,88	3.559,81	656,06	1.103,67	1.301,76	973,30	2.417,33	1.327,61	1.672,85	999,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.073,25	54,35	537,21	116,36	544,77	184,62	46,90	105,35	99,98	100,27	203,90	79,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.208,76	5.973,13	710,68	2.203,44	1.158,96	4.218,75	3.250,93	2.823,87	3.134,05	1.411,29	2.252,18	3.071,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.862,99	4.514,70	428,25	3.390,21	961,42	434,95	1.885,72	97,84	6.256,63	1.030,23	599,34	2.263,71
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.446,43	3.487,44	1,80	2.759,23	139,47	367,72	1.447,55	37,78	5.150,63	741,57	412,56	1.900,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155,91	14,23	8,98	22,47	34,49	7,79	4,84	4,01	12,52	10,49	18,35	17,73
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	98,15	-	-	-	-	-	-	1,15	97,00	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.835,77	1.266,90	2.148,20	184,93	191,23	2.000,74	1.491,75	991,98	358,31	823,52	788,03	2.590,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	505,99	33,06	47,38	44,54	61,47	33,75	17,34	49,11	102,87	35,80	54,90	25,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,41	-	-	-	-	-	-	54,41	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,84	0,17	0,34	0,57	0,40	0,66	0,36	3,37	0,37	0,45	0,38	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	-	0,91	-	-	-	-	1,46	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,19	-	-	0,13	0,13	0,11	0,11	1,23	0,08	0,17	0,15	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,43	5,35	8,14	6,39	7,01	7,03	2,91	33,92	10,50	4,46	6,91	5,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	1,41	1,32	1,00	0,21	2,58	0,32	5,00	2,13	0,48	1,14	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,95	0,15	0,08	0,13	0,04	0,32	0,13	3,23	1,22	0,27	0,13	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,52	3,36	6,67	4,63	6,38	3,76	2,16	14,95	7,06	2,51	5,64	4,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,84	0,43	-	0,36	-	0,37	0,24	4,03	-	1,20	-	0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,57	-	0,07	0,27	0,38	-	0,06	6,70	0,09	-	-	-

mt



SỐ TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm É	Xã Pá Ma Pha Khinh	
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,89	3,25	-	-	7,01	15,82	13,15	12,99	3,07	-	-	9,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,55	-	-	-	0,14	11,29	5,19	9,55	0,78	-	-	9,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,52	-	-	-	2,26	4,53	-	3,44	2,29	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,82	3,25	-	-	4,61	-	7,96	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	534,29	20,22	35,14	52,11	34,25	21,73	16,94	96,87	109,75	59,88	68,46	18,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	488,25	19,83	33,26	47,16	24,58	21,19	16,61	79,88	107,73	53,57	66,12	18,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,24	-	-	3,20	8,85	-	-	1,82	0,39	5,78	1,20	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,96	-	-	-	-	-	-	1,96	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,90	0,34	0,63	0,66	0,57	0,34	0,15	0,89	0,99	0,54	0,39	0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	-	-	0,56	0,07	-	-	0,71	0,02	-	0,11	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	0,05	1,25	0,53	0,18	0,20	0,18	1,76	0,62	-	0,64	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,84	-	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,67	-	-	-	-	-	0,30	14,37	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	286,13	11,09	19,04	30,81	37,38	8,68	7,65	34,55	59,64	16,00	19,48	41,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.261,56	1.193,76	2.037,25	50,38	43,58	1.912,96	1.432,99	689,72	69,04	706,77	637,76	2.487,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.833,41	1.146,89	2.024,97	-	43,58	1.912,96	1.394,81	684,70	-	704,38	632,00	2.289,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,15	46,87	12,28	50,38	-	-	38,18	5,02	69,04	2,39	5,76	198,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18.775,35	3.193,18	152,82	3.552,00	290,84	907,67	158,98	1.450,01	6.050,30	400,06	1.311,57	1.307,91
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18.775,35	3.193,18	152,82	3.552,00	290,84	907,67	158,98	1.450,01	6.050,30	400,06	1.311,57	1.307,91
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt



BIỂU SỐ 08

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ốn	Xã Mường Chiến	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,08	1,30	-	2,09	-	3,69	-	2,88	0,87	0,58	13,67	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,54	-	-	0,65	-	0,06	-	0,20	0,63	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,54	-	-	0,65	-	0,06	-	0,20	0,63	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,99	1,00	-	-	-	3,54	-	0,25	0,10	-	8,10	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,65	0,30	-	-	-	0,06	-	-	0,03	-	0,26	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,01	-	-	1,44	-	-	-	1,68	-	0,58	5,31	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,89	-	-	-	-	0,03	-	0,75	0,11	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,58	0,01	-	0,35	-	-	-	-	0,17	-	0,05	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	0,01	-	0,35	-	-	-	-	0,07	-	0,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



SỐ TT	 ỨNG DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Êt	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	56,02	1,45	0,25	2,24	0,25	9,69	4,94	8,28	4,47	0,88	13,97	9,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,54	-	-	0,65	-	0,06	-	0,20	0,63	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	36,09	1,05	0,10	0,05	0,10	8,84	3,90	5,35	0,30	0,10	8,20	8,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,65	0,35	0,10	0,05	0,10	0,36	0,40	0,20	0,23	0,10	0,36	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,95	-	-	1,44	-	0,30	0,54	1,68	0,10	0,58	5,31	1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,79	0,05	0,05	0,05	0,05	0,13	0,10	0,85	0,21	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,00	-	-	-	-	-	-	-	97,00	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	97,00	-	-	-	-	-	-	-	97,00	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt



STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Êt	Xã Pá Ma Pha Khinh
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Wet



BIỂU SỐ 10

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.526,55	300,00	4,00	1.000,00	-	3,00	213,94	-	-	0,53	-	5,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.516,91	300,00	-	1.000,00	-	-	212,66	-	-	0,53	-	3,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,86	-	4,00	-	-	3,00	-	-	-	-	-	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,28	-	-	-	-	-	1,28	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,60	0,10	0,71	-	-	1,33	0,73	2,02	0,09	0,32	-	0,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35	-	0,71	-	-	0,28	0,12	-	0,09	0,15	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,79	-	-	-	-	-	-	1,79	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,39	-	-	-	-	0,11	0,11	-	-	0,17	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



SỐ TT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,97	-	-	-	-	0,94	0,50	0,23	-	-	0,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70	-	-	-	-	0,67	0,50	0,23	-	-	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Chu chuyển đất đai (2024-2025)																											
STT		Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT
	TỔNG DT ĐẤT TỰ		104.000,12																								
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.918,47	70.709,42	-	-	-	-	56,03	-	-	-	-	-	97,00	56,02	7,83	0,50	-	-	-	0,81	-	-	-	0,81	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.948,36	-	1.946,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,54	0,06	-	-	-	-	0,63	-	-	-	0,63	-
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	519,12	-	-	517,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,54	0,06	-	-	-	-	0,63	-	-	-	0,63	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.429,25	-	-	-	1.429,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.617,83	56,03	-	-	-	14.525,71	56,03	-	-	-	-	-	-	36,09	5,74	0,20	-	-	-	0,04	-	-	-	0,04	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.012,01	-	-	-	-	-	2.009,36	-	-	-	-	-	-	2,65	1,06	0,20	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.219,71	-	-	-	-	-	-	30.208,76	-	-	-	-	-	10,95	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.962,99	97,00	-	-	-	-	-	-	21.862,99	-	-	-	97,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.446,43	-	-	-	-	-	-	-	-	16.446,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154,63	-	-	1,79	0,83	0,10	-	-	-	0,11	-	-	-	0,11	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.774,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.772,79	-	-	0,10	-	0,68	0,17	-	-	-	0,17	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	496,81	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,07	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	7,74	-	0,36	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,12	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	0,10	-	0,32	97,45	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,54	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	0,32	-	-	-	5,95	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,54	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,84
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,04	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	0,03	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	286,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyển dùng	TVC	11.261,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyển dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.833,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,06	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.307,50	1.526,55	0,50	-	0,50	1.516,91	7,86	-	-	-	1,28	-	-	5,60	1,35	1,79	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20.307,50	1.526,55	0,50	-	0,50	1.516,91	7,86	-	-	-	1,28	-	-	5,60	1,35	1,79	-	-	0,39	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng			1.679,58	0,50	-	0,50	1.516,91	63,89	-	-	-	1,28	-	97,00	62,98	9,18	2,29	0,10	-	1,07	0,98	-	-	-	0,98	-
	Diện tích cuối kỳ năm 2025			72.389,00	1.947,32	517,58	1.429,75	16.042,62	2.073,25	30.208,76	21.862,99	16.446,43	155,91	-	98,15	12.835,77	505,99	54,41	7,84	2,37	2,19	98,43	16,54	-	5,95	61,52	6,84

vet

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Chu chuyển đất đai (2024-2025)																				Cộng giảm	(+, -)	Diện tích cuối kỳ năm 2025			
			DSK	CSK	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON				PNK	CSD	
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN																									-	104.000,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	23,30	23,30	-	-	20,58	17,70	1,20	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	209,05	1.470,53	72.389,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	0,85	0,65	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,54	1,04	1.947,32	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	0,85	0,65	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,54	1,04	517,58	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	1.429,75	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	20,70	20,70	-	-	9,41	9,16	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92,12	1.424,79	16.042,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	0,80	0,80	-	-	0,56	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,65	61,24	2.073,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	1,80	1,80	-	-	9,01	7,33	-	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,95	10,95	30.208,76	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	100,00	100,00	21.862,99		
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.446,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	0,75	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,79	0,51	155,91	
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,00	98,15	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	0,41	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,36	61,62	12.835,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	0,41	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	8,70	505,99	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,29	54,41	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	0,26	7,84	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,37	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	2,19	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	0,56	98,43	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,54	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	0,32	5,95	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	61,52	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,84	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	7,57	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	39,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,27	64,89	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,00	36,55	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	12,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	12,52	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	15,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,82	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	513,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	21,05	534,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	470,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	18,18	488,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	20,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	1,19	21,24
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,68	1,96	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,90	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,84	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,67	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286,13	-	-	-	-	-	-	-	-	286,13	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.261,56	-	-	-	-	-	-	0,06	0,06	11.261,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.833,41	-	-	-	-	-	-	10.833,41	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428,15	-	-	-	-	0,06	0,06	428,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	3,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	1,97	1,70	0,27	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.775,35	1.532,15	1.532,15	18.775,35		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	1,97	1,70	0,27	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.532,15	1.532,15	18.775,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng tăng		-	25,27	25,00	0,27	-	21,09	18,21	1,20	-	1,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		7,57	64,89	36,55	12,52	15,82	534,29	488,25	21,24	-	1,96	5,90	1,47	5,64	9,84	-	14,67	286,13	11.261,56	10.833,41	428,15	3,00	18.775,35				

nt



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 12

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Trụ sở công an xã Chiềng Khay	0,13	0,13		0,13	TSC	Xã Chiềng Khay	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
2	Trụ sở công an xã Mường Sại	0,17	0,17		0,17	CSD	Xã Mường Sại	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
3	Trụ sở công an xã Chiềng Ôn	0,11	0,11		0,11	CSD	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
4	Trụ sở công an xã Cà Nàng	0,08	0,08		0,08	CSD	Xã Cà Nàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
5	Trụ sở công an xã Mường Chiên	0,11	0,11		0,11	CSD	Xã Mường Chiên	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
6	Trụ sở công an xã Nậm Êt	0,15	0,15		0,15	TSC	Xã Nậm Êt	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
7	Trụ sở công an xã Chiềng Bằng	0,11	0,11		0,11	TSC	Xã Chiềng Bằng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
8	Trụ sở công an xã Chiềng Khoang	0,13	0,13		0,13	DYT	Xã Chiềng Khoang	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
9	Trụ sở công an xã Pá Ma Pha Khinh	0,08	0,08		0,08	TSC	Xã Pá Ma Pha Khinh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
10	Trụ sở công an xã Mường Giàng	0,19	0,19		0,19	DYT	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
11	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	45,38	45,38		24,81	LUC: 1,14 ha; HNK: 1,02 ha; RPH: 11,53 ha;	Xã Chiềng Khay	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
					24,80	LUC: 0,09 ha; HNK: 11,53 ha; RPH: 20,03 ha;	Xã Cà Nàng	
12	Chi cục thống kê huyện Quỳnh Nhai	0,10	0,10		0,10	DTS	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
13	Xây dựng Trường THPT Mường Giôn	0,98	0,98		0,98	LUA: 0,63 ha; HNK: 0,04 ha; CLN: 0,03 ha; NTS: 0,11 ha; DGT: 0,03 ha; DTL: 0,01 ha; ONT: 0,07 ha; SON: 0,06 ha.	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
14	Bến xe khách tại bản Bo Xanh, xã Mường Giôn	0,06	0,06		0,06	NHK	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
15	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, đá tại bản Bon, xã Mường Chiên	4,69	4,69		4,69	NHK: 4,65 ha; RPH: 0,04 ha	Xã Mường Chiên	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
16	Đường Liên bản từ bản Póm Hán xã Nậm Êt đến bản Pha Đào xã Mường Sại	6,80	6,80		5,40	HNK: 3,62 ha; CLN: 0,06 ha; RPH: 1,72 ha.	Xã Nậm Êt	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
17	Đường từ trung tâm xã đi bản Tôm xã Nậm Êt	4,30	4,30		1,28	HNK: 1,08 ha; CLN: 0,20 ha;	Xã Nậm Êt	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
18	Đường liên bản Huổi Lụ xã Liệp Tè (Thuận Châu) đến bản Huổi Hẹ xã Nậm Êt (Quỳnh Nhai)	4,60	4,60		3,42	HNK: 3,40 ha; ONT: 0,02 ha	Xã Nậm Êt	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
19	Đường GT từ bản Pho Pha, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai đến bản Huổi Pha, xã Nậm Hăn, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	0,57	0,57		0,57	ONT: 0,12 ha; CLN: 0,03 ha; NHK: 0,40 ha; SON: 0,02 ha	Xã Cà Nàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

ut



STT	Hàng: MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
20	Dự án ĐT: 1076/03 xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	51,00	51,00		39,70	LUA: 0,5 ha; HNK: 26,30 ha; CLN: 1,85 ha; RPH: 10,30 ha; RSX: 0,06 ha; NTS: 0,25 ha; ONT: 0,34 ha;	Xã Chiềng Khay	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
21	Tiêu thoát nước chống ngập úng Trung tâm huyện Quỳnh Nhai	0,67	0,67		0,67	LUA: 0,2 ha; HNK: 0,25 ha; NTS: 0,75 ha	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
22	Đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Quỳnh Nhai	1,68	1,68		1,68	RPH	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
23	Dự án bố trí sắp xếp dân cư Bản Xe	3,69	3,69		3,69	HNK	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
24	Đầu tư củng cố đường từ trung tâm xã Nậm Êt đến trung tâm xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	4,20	4,20		4,20	RPH: 4,17 ha; ONT: 0,03 ha	Xã Nậm Êt, xã Mường Sại	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
25	Đấu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nền + Phiêng Lanh	0,32	0,32		0,32	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
26	Đấu giá khu Trung tâm xã Mường Giôn	0,10	0,10		0,09	CSD	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
27	Đấu giá khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm	0,05	0,05		0,05	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
28	Đấu giá khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn	0,28	0,28		0,28	CSD	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
29	Đấu giá khu đất ở ngã ba Huổi Cuối xã Chiềng Bằng	0,90	0,90		0,71	CSD	Xã Chiềng Bằng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
30	Đấu giá khu đất ở trung tâm xã Mường Chiên	0,12	0,12		0,12	CSD	Xã Mường Chiên	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
31	Đấu giá khu đất ở khu ngã ba thị trấn Mường Giàng (Ngã ba đi vào TT thị trấn Mường Giàng)	0,35	0,35		0,35	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
32	Đấu giá cho thuê đất TMDV xóm 4 xã Mường Giàng	0,23	0,23		0,23	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
33	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại bản Huổi Nà xã Chiềng Ôn	0,47	0,47		0,47	CSD	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
34	Đấu giá đất ở trung tâm xã Mường Sại	0,15	0,15		0,15	CSD	Xã Mường Sại	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
35	Đấu giá đất ở khu X8 diện tích còn lại 15 thửa, xã Mường Giàng	0,13	0,13		0,13	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
36	Đấu giá khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7)	0,69	0,69		0,69	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
37	San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đấu giá)	0,10	0,10		0,10	RPH	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

mt



STT		Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
38	Khu sản xuất nông sản, lâm sản tập trung trồng (trồng và phát triển cây mắc ca).	161,21	161,21		161,21	RST	Xã Mường Chiên	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
39	Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Mường Giàng	0,25	0,25		0,25	CSD	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
40	Đầu giá thuê đất thương mại dịch vụ bán Pá Uôn (đầu cầu) khu 1	4,90	4,90		4,90	NHK	Thị trấn Mường Giàng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
41	Đất giá đất cơ sản xuất phi nông nghiệp thuộc bản Đồng Tâm xã Chiềng Ôn	0,27	0,27		0,27	CSD	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
42	Trồng cây ăn quả trên đất dốc tại xã Chiềng Ôn và Chiềng Bằng	8,03	8,03		8,03	NHK: 4,03 ha; CSD: 4,00 ha	Xã Chiềng Ôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
		5,00	5,00		5,00	NHK: 2,00 ha; CSD: 3,00 ha	Xã Chiềng Bằng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
43	Dự án trồng rừng sản xuất, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chăn nuôi lợn tại xã Mường Giôn	3,00	3,00		3,00	RSX	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
		97,00	97,00		97,00	RSX	Xã Mường Giôn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

mt